TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2019/DS-PT
Ngày: 24/10/2019
"V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng cam"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Thanh Quyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 24 tháng 10 năm 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng cam".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 217/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Văn M; Địa chỉ ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn M: Ông Huỳnh Tây Ni; Địa chỉ xã Vị Thắng, huyện Vị Th, tỉnh Hậu Giang

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn H; Địa chỉ ấp Mỹ Hòa, thị trấn Cây Dương, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Bà Trần Thị Bích Th; Địa chỉ ấp Mỹ Hòa, thị trấn Cây Dương, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Trần Thị Bích Th; Địa chỉ ấp Mỹ Hòa, thị trấn Cây Dương, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Ng; Địa chỉ xã Tân Phước, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Võ Văn M

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 17/10/2016 ông và ông Nguyễn Văn H cùng vợ là Trần Thị Bích Th có ký hợp đồng hợp tác trồng cam có diện tích khoảng 4.600m^2 đất tọa lạc tại ấp Quyết Thắng A, xã Hiệp Hưng, huyện PH, tỉnh Hậu Giang với số lượng cây cam khoảng hơn 600 gốc cam 12 tháng tuổi. Hợp đồng có thời hạn 6 năm (từ ngày 17/10/2016 đến ngày 17/10/2022). Hai bên thỏa thuận ông M chịu trách nhiệm chăm sóc, phân bón và cải tạo vườn cam; Sau khi thu hoạch cam phân chia 4/6, ông M 4 phần, vợ chồng ông H và bà Th 6 phần. Trong quá trình ký kết hợp đồng phía nguyên đơn đã thực hiện đúng theo như hợp đồng ký kết ra sức chăm sóc, thuê người chăm sóc bón phân cho vườn cam được 6 tháng thì vợ chồng bà Th tự ý bán cam lá lại cho ông Nguyễn Văn Ng (địa chỉ: ấp Tân Phước, xã Tân Phước, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp).

Việc bán cam lá cho ông Sáu Ng thì bà Trần Thị V mẹ ruột của bà Th có báo cho ông biết, bà V có hứa với ông (việc này giữa ông và bà V chỉ có thỏa thuận miệng không có lập thành văn bản), sau khi bà V bán cam lá cho ông Ng sẽ trả lại cho ông 120.000.000 đồng (cho cả hai hợp đồng) vì giữa ông và bà V cũng có ký hợp đồng chăm sóc và cải tạo vườn cam. Nhưng khi đến ngày vợ chồng bà Th ký hợp đồng mới với ông Ng thì không thông báo cho ông biết, sau đó thì bà V cùng với ông H và bà Th có cho ông biết và chỉ trả cho ông 70.000.000 đồng (cho cả hai hợp của ông và bà V, và của vợ chồng bà Th với ông), nên ông không đồng ý.

Nay ông yêu cầu vợ chồng bà Th có trách nhiệm bồi thường cho ông các khoản như sau:

+ Tiền phân thuốc 600 cây cam: 31.800.000 đồng.

+ Tiền thuê nhân công: 200.000đ/ngày x 33 ngày = 6.600.000 đồng

Tổng cộng: 38.400.000 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bị đơn bà Trần Thị Bích Th, vừa là đại diện của ông Nguyễn Văn H trình bày: Bà thống nhất với ông M về thời gian ký hợp đồng, thời hạn ký kết và thỏa thuận phân chia sau khi thu hoạch cam như ông M trình bày, nhưng bà cho rằng

ông M chăm sóc vườn cam đến tháng 4/2017 thì không chăm sóc vườn cam của bà nữa, hơn nữa trong quá trình chăm sóc ông M cũng không có chăm sóc tốt vườn cam của bà, bỏ bê vườn cam nên cây bị khô héo, nên mẹ của bà là bà V, cũng là người ký hợp đồng hợp tác với ông M phần đất khác liền kề với đất của bà, bà V có gặp ông M để bàn bạc lại là bán lại cam lá cho ông Ng; Ông M đồng ý cho mẹ ruột của bà bán lại cho ông Ng, giữa mẹ bà và ông M thỏa thuận là khi nào bán cho ông Ng được 750.000.000 đồng thì mẹ ruột của bà sẽ đưa lại cho ông M 100.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng. Nhưng sau đó bà V chỉ bán cam lá cho ông sáu Ng chỉ được có 600.000.000 đồng nên có gặp ông M và đưa cho ông M 70.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng, nhưng ông M không đồng ý và làm đơn khởi kiện bà và mẹ ruột của bà.

Ông M yêu cầu vợ chồng bà trả 38.400.000 đồng bà không đồng ý vì số tiền ông M đưa ra không hợp lý, bà đồng ý hỗ trợ bồi thường cho ông M đối với hợp đồng của vợ chồng bà là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Tại bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bích Th bồi thường số tiền 38.400.000 đồng.

2. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bích Th có trách nhiệm bồi thường cho ông Võ Văn M số tiền 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định.

Ngày 17 tháng 01 năm 2019, ông Võ Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, hủy bản án để Tòa án nhân dân huyện PH xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút lại yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và yêu cầu bồi thường 80.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bồi thường 38.400.000 đồng theo như khởi kiện ban đầu.

Bị đơn trình bày: Thống nhất hỗ trợ cho nguyên đơn tổng cộng 26.000.000 đồng theo như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào ngày 17/10/2016 ông Võ Văn M và ông Nguyễn Văn H cùng vợ là Trần Thị Bích Th có ký hợp đồng hợp tác trồng cam thời hạn 6 năm. Hai bên thỏa thuận ông M chịu trách nhiệm chăm sóc, phân bón và cải tạo vườn cam; Sau khi thu hoạch cam phân chia 4/6, ông M 4 phần, vợ chồng ông H và bà Th 6 phần. Nguyên đơn cho rằng đã thực hiện đúng theo như hợp đồng ra sức chăm sóc, thuê người chăm sóc, bón phân cho vườn cam được 6 tháng thì vợ chồng bà Th tự ý bán cam lá lại cho người khác là vi phạm hợp đồng, nên yêu cầu phía bị đơn bồi thường toàn bộ chi phí 38.400.000 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng). Bị đơn thì cho rằng ông M không có chăm sóc tốt vườn cam của bà, bỏ bê vườn cam nên cây bị khô héo, nên mẹ của bà là bà V có gặp ông M để bàn bạc lại là bán lại cam lá cho ông Ng và ông M cũng đồng ý và thỏa thuận là khi nào bán cho ông Ng được 750.000.000 đồng thì mẹ ruột của bà sẽ đưa lại cho ông M 100.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng vì bà V Cũng có ký hợp đồng với ông M phần đất liền kề. Nhưng sau đó bà V chỉ bán cam lá cho ông sáu Ng chỉ được có 600.000.000 đồng nên có gặp ông M và đưa cho ông M 70.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng. Bị đơn cho rằng có thông báo cho nguyên đơn biết nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy; nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn tự bán vườn cam cho người khác mà không thông báo cho nguyên đơn còn phía bị đơn thì cho rằng có thông báo với nguyên đơn; Các bên đương sự chỉ trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên theo hồ sơ thể hiện và qua thẩm vấn công khai tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận bà V mẹ của bị đơn có thông báo cho nguyên đơn biết nhưng hứa là trả cho nguyên đơn 120.000.000 đồng cho cả 02 hợp đồng, nhưng khi bán chỉ trả 70.000.000 đồng. Như vậy cho thấy việc gia đình bị đơn bán vườn Cam cho ông Ng nguyên đơn biết, chỉ có nghĩa vụ thanh toán giữa các bên là chưa được thống nhất chứ không phải như nguyên đơn trình bày là không biết bị đơn bán vườn Cam. Mặc dù việc bán cam lá cho người khác bị đơn có thông báo cho nguyên đơn biết nhưng giữa hai bên chưa thống nhất với nhau giá trị mua bán, giá thanh toán, công sức và việc bán vườn cam cho người khác chỉ dừng lại là thông báo mà không lập biên bản hay giấy tờ thể hiện sự thống nhất bán; Trong khi đó hợp đồng hợp tác trồng cam thì được các bên thể hiện bằng văn bản và nội dung của hợp đồng cũng đã nên rõ *hai bên cùng kiểm tra giám sát việc thu hoạch, giá cả mua bán cam phải được sự thống nhất của hai bên.* Từ nhận định trên cho thấy cả nguyên và bị đơn đều có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng; Tuy nhiên thiệt hại xảy thuộc về phía nguyên đơn nên bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường do phần lỗi mình gây ra, theo yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp.

[2] Xét các khoản bồi thường

Nguyên đơn khởi kiện các khoản sau:

- Chi phí tiền phân, thuốc: 31.800.000 đồng;

- Tiền thuê nhân công 33 ngày x 200.000 đồng/ngày = 6.600.000 đồng.

Tổng cộng yêu cầu bồi thường 38.400.000 đồng.

[2.1] Đối với tiền phân, thuốc: Nguyên đơn cho rằng tiền phân thuốc để chăm sóc vườn cam trong thời hạn 6 tháng là 31.800.000 đồng, có hóa đơn kèm theo. Hội đồng xét xử nhận thấy, các hóa đơn nguyên đơn cung cấp không xác định được là hóa đơn thuốc để sử dụng cho việc chăm sóc vườn Cam của bà Th và ông H, không có sự tách bạch từng vườn, trong khi đó ngoài việc hợp tác với bà Th, ông H thì nguyên đơn còn hợp tác với bà V và những chủ vườn khác. Do đó các hóa đơn chưa đủ căn cứ để xác định chi phí nguyên đơn bỏ ra chăm sóc vườn Cam của bị đơn, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ khác để giải quyết vụ án. Qua xác định của cơ quan chuyên môn trong vòng 6 tháng đối với số lượng Cam trong vườn của bị đơn thì tiền phân là 5.476.545 đồng và tiền thuốc là 2.180.000 đồng; tổng cộng là 7.656.545 đồng; Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận 7.656.545 đồng, không chấp nhận số tiền 31.800.000 đồng theo khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.2] Đối với tiền thuê nhân công: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tiền thuê nhân công tổng cộng 33 ngày để tưới cây, xịt thuốc; Qua thừa nhận và tự nguyện của bị đơn thì xác định tiền công gộp chung của nguyên đơn và công nhân là 30 ngày; Căn cứ văn bản trả lời của cơ quan chuyên môn xác định tiền thuê nhân công để bón phân, phun thuốc chỉ có 8,5 ngày, số ngày ít hơn nhiều so với thừa nhận của bị đơn là có lợi cho nguyên đơn. Do đó chỉ có cơ sở xác định ngày công bón phân phun thuốc 30 ngày x 200.000 đồng/ngày = 6.000.000 đồng.

[2.3] Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn phải bồi thường:

Tiền thuốc 7.656.545 đồng + tiền công 6.000.000 đồng = 13.656.545 đồng.

Tuy nhiên, bị đơn tự nguyện bồi thường cho nguyên đơn tất cả các khoản chi phí 26.000.000 đồng là cao hơn so với mức bồi thường. Cấp sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của bị đơn là có lợi cho nguyên đơn.

[3] Từ những nhận định trên, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đồng quan điểm với Kiểm sát viên tham dự phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 388 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bích Th bồi thường cho ông Võ Văn M số tiền 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực thi hành (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bích Th phải chịu 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng).

- Ông Võ Văn M phải chịu 620.000 đồng (sáu trăm hai mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 960.000 đồng (Chín trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012876 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang. Ông M đã nộp xong án phí và được nhận lại 340.000 đồng (Ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

3/ Về án phí phúc thẩm: Ông Võ Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0017017 ngày 17/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PH, tỉnh Hậu Giang. Ông M đã nộp xong án phí.

4/ Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản là 3.700.000 (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng). Số tiền này ông M đã tạm ứng.

- Ông Võ Văn M phải chịu 1.480.000 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng 3.700.000 (Ba triệu bảy trăm nghìn đồng), ông M đã nộp xong.

- Ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Bích Th phải chịu 2.220.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Võ Văn M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 24/10/2019.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. PH;
- Chi cục THADS H. PH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải